

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 03/2022-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 30/07/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
- . Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

Đơn vị lập: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2022

Danh mục hồ sơ:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.549.613.174.499	1.514.973.494.365
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.206.687.918	16.758.930.334
1. Tiền	111	V.01	9.206.687.918	16.758.930.334
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III/ Các khoản phải thu	130		542.596.681.366	642.320.429.509
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	352.176.422.209	419.132.004.881
2. Trả trước cho người bán	132		101.437.819.046	66.508.168.932
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	101.660.012.014	169.357.827.599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	-12.677.571.903	-12.677.571.903
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140		983.208.992.869	847.518.671.133
1. Hàng tồn kho	141	V.07	983.208.992.869	847.518.671.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		14.600.812.346	8.375.463.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	933.176.663	1.346.845.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	13.667.635.683	7.028.618.251
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.097.536.852	208.143.344.127
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II/ Tài sản cố định	220		61.037.038.106	67.119.684.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	58.494.974.133	64.443.902.344
-Nguyên giá	222		212.236.757.985	212.000.980.207
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-153.741.783.852	-147.557.077.863

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.508.545.454	2.675.781.818
-Nguyên giá	225		2.675.781.818	2.675.781.818
-Giá trị hao mòn lũy kế	226		-167.236.364	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	33.518.519	
-Nguyên giá	228		540.000.000	500.000.000
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-506.481.481	-500.000.000
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/Tài sản dở dang dài hạn	240		969.213.024	864.076.549
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	969.213.024	864.076.549
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		129.424.000.000	125.924.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	122.100.000.000	118.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	455.000.000	455.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		8.667.285.722	14.235.583.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	8.667.285.722	14.235.583.416
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		1.749.710.711.351	1.723.116.838.492
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.291.877.594.870	1.267.822.500.708
I/ Nợ ngắn hạn	310		757.862.225.099	833.551.807.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	363.657.879.207	383.988.503.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.396.962.939	119.033.684.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	1.094.639.993	4.825.943.135
4. Phải trả người lao động	314		19.774.852.208	27.576.393.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.459.427.726	2.590.629.751
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	25.218.808.978	13.660.481.789
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	283.677.924.859	280.142.099.549
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.581.729.189	1.734.071.830
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330		534.015.369.771	434.270.693.564
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	534.015.369.771	434.270.693.564
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	457.833.116.481	455.294.337.784
I/ Vốn chủ sở hữu	410		457.833.116.481	455.294.337.784
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.958.359.843	27.958.359.843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.354.358.456	31.815.579.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.493.222.400	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.861.136.056	31.815.579.759
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		1.749.710.711.351	1.723.116.838.492

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2/2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	218.947.949.933	172.801.975.767	297.704.261.322	267.716.065.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		218.947.949.933	172.801.975.767	297.704.261.322	267.716.065.692
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	205.679.277.873	162.234.413.274	277.811.277.198	250.652.037.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.268.672.060	10.567.562.493	19.892.984.124	17.064.027.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	784.646.347	852.107.009	1.093.759.642	999.626.027
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.6	5.164.546.812	3.706.430.457	9.727.761.163	7.012.945.069
Trong đó : - Lãi vay	23		5.002.968.358	3.526.901.318	9.406.379.843	6.652.161.009
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	4.593.328.608	3.670.185.183	6.481.576.169	6.480.651.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30=(20+(21-22)-24-25)	30		4.295.442.987	4.043.053.862	4.777.406.434	4.570.056.998
11. Thu nhập khác	31	VII.7	-19.800.000	57.403.200	28.768.867	57.403.200
12. Chi phí khác	32	VII.8	3.826.623	1.867.935	3.826.623	23.712.778
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-23.626.623	55.535.265	24.942.244	33.690.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		4.271.816.364	4.098.589.127	4.802.348.678	4.603.747.420
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.11	803.409.159	863.588.413	941.212.622	1.058.409.490
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		3.468.407.205	3.235.000.714	3.861.136.056	3.545.337.930
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60					

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

Đơn vị báo cáo: Công ty CPĐT và XD số 18
Số 471 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B03-DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1/2022 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		425.476.111.086	315.140.689.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(447.014.130.053)	(557.709.953.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.248.595.271)	(40.995.762.534)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(21.986.503.849)	(10.083.037.681)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.695.729.947)	(71.899.746)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.497.689.540	43.800.101.397
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.388.836.211)	(43.545.783.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(108.359.994.705)	(293.465.646.295)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		19.800.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.500.000.000)	(15.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.007.450.772	1.186.788.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.472.749.228)	(13.913.211.421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	106.734.650.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		397.398.360.864	332.761.109.010
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(294.117.859.347)	(256.937.075.609)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(18.254.396.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		103.280.501.517	164.304.287.076
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(7.552.242.416)	(143.074.570.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.758.930.334	149.287.431.682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9.206.687.918	6.212.861.042

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần;
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thi công các công trình dân dụng khác: Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường** : 12 tháng
 5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
 6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**
-

- Danh sách các công ty con

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.6
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.8

- Danh sách công ty liên kết

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Licogi

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606/HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phân bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn

hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần bất động sản được xác định là đã bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

20. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 - Tiền	30/06/2022	Đầu năm
- Tiền mặt	305.738.139	402.553.061
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.900.949.779	16.356.377.273
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9.206.687.918 ✓	16.758.930.334 ✓
02 - Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022	Đầu năm
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
+ Tiền gửi tiết kiệm		
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	129.424.000.000	125.924.000.000
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	51.000.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	17.850.000.000	17.850.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	5.000.000.000	1.500.000.000
Cộng	122.100.000.000 ✓	118.600.000.000 ✓
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	6.869.000.000
Cộng	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	455.000.000	455.000.000
Cộng	455.000.000	455.000.000
03 - Phải thu khách hàng	30/06/2022	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	352.176.422.209	419.132.004.881
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	352.176.422.209	419.132.004.881
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP thủy điện Bắc Hà	15.227.272.727	22.727.272.727
+ Sở Giao Thông VT Tỉnh Hải Dương	38.999.621.907	38.999.621.907
+ BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	8.816.038.176	30.260.684.862
04. Phải thu khác	30/06/2022	Đầu năm
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	0	1.844.831.136
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	0	4.590.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	0	399.720.698
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	0	872.963.225
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	0	4.281.452.055
Công ty TBCN Marksteel	19.007.024.457	19.007.024.457
Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Công ty CP ĐT và Xây Lắp số 18	3.041.917.671	2.434.343.275
Mo Linh TT Phát triển quỹ đất TP Thái Nguyên	-	-

Ký quỹ, ký cược	5.192.560.000	9.692.560.000
Phải thu người lao động	2.483.006.050	2.760.550.220
Tạm ứng thi công công trình	39.125.246.922	82.493.615.885
Phải thu khác	7.651.629.764	15.822.139.498
Cộng	101.660.012.014	169.357.827.599
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2022	Đầu năm
Cộng	0	0
06 - Nợ xấu	30/06/2022	Đầu năm
+ Giá gốc	37.195.751.633	37.195.751.633
+ Giá trị có thể thu hồi	24.518.179.730	24.518.179.730
<i>Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>Đầu năm</i>
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000	80.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	3.039.508.636	3.039.508.636
' - Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805	5.100.675.805
- Cty CP SX VLXD Sim Sơn	2.820.450.366	2.820.450.366
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604	81.763.604
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	345.517.392	345.517.392
- Cty CP TV TM Thế Giới Mới	900.000.000	900.000.000
- Cty Thái Bình Dương	27.041.000	27.041.000
- Cty CP ĐT XD TM và CN V Long	76.333.100	76.333.100
Cộng	12.677.571.903	12.677.571.903
07 - Hàng tồn kho	30/06/2022	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.160.948.830	800.505.313
- Chi phí SXKD dở dang	970.621.251.563	835.341.665.744
- Thành phẩm	11.426.792.476	11.376.500.076
Cộng giá gốc hàng tồn kho	983.208.992.869	847.518.671.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	983.208.992.869	847.518.671.133
08 - Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2022	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	602.857.788	864.076.549
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	325.163.444	319.073.351
+ Tài sản đang thi công xưởng cơ khí	277.694.344	545.003.198
d. Đầu tư tài sản cố định	366.355.236	0
+ Nhà xưởng	241.703.522	
+ Xưởng đúc gạch	124.651.714	
Cộng	969.213.024	864.076.549

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2022	23.259.241.586	132.008.543.111	56.170.293.692	562.901.818	212.000.980.207
- Mua trong năm		277.777.778		35.272.727	313.050.505
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		77.272.727			77.272.727
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	23.259.241.586	132.209.048.162	56.170.293.692	598.174.545	212.236.757.985
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm : 01/01/2022	9.766.137.886	91.848.247.111	45.478.689.172	464.003.694	147.557.077.863
- Khấu hao trong năm	472.556.242	4.117.982.885	1.640.191.417	31.248.172	6.261.978.716
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		77.272.727			77.272.727
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	10.238.694.128	95.888.957.269	47.118.880.589	495.251.866	153.741.783.852
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2022	13.493.103.700	40.160.296.000	10.691.604.520	98.898.124	64.443.902.344
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	13.020.547.458	36.320.090.893	9.051.413.103	102.922.679	58.494.974.133

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.720.333.575 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.296.273.172 đồng

	Đầu năm
10 - Chi phí trả trước	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	
+ Cơ quan công ty	1.346.845.138
b. Chi phí trả trước dài hạn	
+ Cơ quan công ty	14.235.583.416
Cộng	15.582.428.554

09 - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị, tên tương ứng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	500.000.000	500.000.000
- Mua trong năm	40.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	540.000.000	500.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	500.000.000	500.000.000
- Khấu hao trong năm	6.481.481	
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	506.481.481	500.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	0	0
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	33.518.519	0

Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	2.675.781.818	2.675.781.818
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	2.675.781.818	2.675.781.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	0	0
- Khấu hao trong năm	167.236.364	167.236.364
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	167.236.364	167.236.364
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm : 01/01/2022	2.675.781.818	2.675.781.818
Số dư cuối kỳ : 30/06/2022	2.508.545.454	2.508.545.454

11 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	30/06/2022		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	283.677.924.859	283.677.924.859	272.424.954.701	268.889.129.391	280.142.099.549	280.142.099.549
1. Vay ngắn hạn	283.677.924.859	283.677.924.859	272.424.954.701	268.889.129.391	280.142.099.549	280.142.099.549
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	100.000.000.000	100.000.000.000	118.167.252.045	117.750.203.287	99.582.951.242	99.582.951.242
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	183.677.924.859	183.677.924.859	154.257.702.656	149.638.926.104	179.059.148.307	179.059.148.307
+ Vay đối tượng khác	0	0		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
b. Vay dài hạn	534.015.369.771	534.015.369.771	124.973.406.163	25.228.729.956	434.270.693.564	434.270.693.564
1. Vay dài hạn	531.873.369.771	531.873.369.771	124.973.406.163	24.922.729.956	431.822.693.564	431.822.693.564
+ NH Quang Minh mua tài sản	2.662.380.800	2.662.380.800		748.000.000	3.410.380.800	3.410.380.800
+ NH Quang Minh khu đô thị	232.845.116.654	232.845.116.654	59.981.406.163		172.863.710.491	172.863.710.491
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.1	15.750.000.000	15.750.000.000	3.000.000.000	8.950.937.101	21.700.937.101	21.700.937.101
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.3	43.900.000.000	43.900.000.000			43.900.000.000	43.900.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.5	5.100.000.000	5.100.000.000			5.100.000.000	5.100.000.000
+ Vay đối tượng khác	231.615.872.317	231.615.872.317	61.992.000.000	15.223.792.855	184.847.665.172	184.847.665.172
2. Vay và nợ thuê tài chính	2.142.000.000	2.142.000.000	0	306.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	2.142.000.000	2.142.000.000		306.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000
Cộng	817.693.294.630	817.693.294.630	397.398.360.864	294.117.859.347	714.412.793.113	714.412.793.113

12 - Phải trả người bán

Nội dung	30/06/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	363.657.879.207	363.657.879.207	383.988.503.000	383.988.503.000
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	180.938.510.768	180.938.510.768	161.852.733.718	161.852.733.718
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	-	-	795.523.495	795.523.495
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	40.345.468.546	40.345.468.546	43.959.317.861	43.959.317.861
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	27.317.080.787	27.317.080.787	28.105.149.017	28.105.149.017
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	50.337.146.774	50.337.146.774	37.903.874.569	37.903.874.569
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	62.938.814.661	62.938.814.661	51.088.868.776	51.088.868.776
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	182.719.368.439	182.719.368.439	222.135.769.282	222.135.769.282

13a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối kỳ
Thuế TNDN	4.691.167.620	941.212.622	4.695.729.947	936.650.295
Thuế thu nhập cá nhân	134.775.515	396.119.551	372.905.368	157.989.698
Thuế đất, tiền sử dụng đất	0	23.598.324	23.598.324	0
Thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	4.825.943.135	1.363.930.497	5.095.233.639	1.094.639.993

13b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số được khấu trừ /Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.028.618.251	27.786.161.379	21.147.143.947	13.667.635.683
Cộng	7.028.618.251	27.786.161.379	21.147.143.947	13.667.635.683

<i>14 - Chi phí phải trả</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước chi phí	2.459.427.726	2.590.629.751
Cộng	2.459.427.726	2.590.629.751

<i>15 - Phải trả khác</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>	25.218.808.978	13.660.481.789
- Kinh phí công đoàn	394.225.338	378.663.538
- Bảo hiểm XH+BHYT+BHTN	486.948.725	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.839.634.915	10.281.818.251
+ Phải trả khác	12.839.634.915	10.281.818.251
+ Tiền mua cổ phần phát hành	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược	11.498.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	25.218.808.978	13.660.481.789

22 - *Vốn chủ sở hữu*

18a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2021	229.880.080.000	14.355.118.182	27.958.359.843	21.267.556.240	293.461.114.265
Tăng trong năm	151.285.200.000	0	0	31.815.579.759	183.100.779.759
- Tăng vốn trong năm nay	151.285.200.000				151.285.200.000
- Lợi nhuận trong năm				31.815.579.759	31.815.579.759
Giảm trong năm	0	0	0	21.267.556.240	21.267.556.240
- Trả cổ tức 2020				19.058.264.000	19.058.264.000
- Giảm thặng dư vốn					0
- Trích quỹ				2.209.292.240	2.209.292.240
Số dư cuối năm: 31/12/2021	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	31.815.579.759	455.294.337.784
Số dư đầu năm 01/01/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	31.815.579.759	455.294.337.784
Tăng trong năm	0	0	0	3.861.136.056	3.861.136.056
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lợi nhuận trong năm				3.861.136.056	3.861.136.056
Giảm trong năm	0	0	0	1.322.357.359	1.322.357.359
- Trả cổ tức 2021					0
- Giảm thặng dư vốn					
- Trích quỹ				1.322.357.359	1.322.357.359
Số dư: 31/03/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	34.354.358.456	457.833.116.481

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022	Đầu năm
- Vốn góp Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	365.977.780.000	365.977.780.000
Cộng	381.165.280.000	381.165.280.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2022	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		151.285.200.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	19.058.264.000

d - Cổ phiếu	30/06/2022	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	38.116.528	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ - Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

19- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2022	Đầu năm
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Cty Siêu Tuệ	132.000.000	132.000.000
- Cty Phúc Hà	329.000.000	329.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	2.319.041.721	2.319.041.721

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

	30/06/2022	30/06/2021
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	293.391.041.685	263.865.480.898
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	0	0
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm	4.313.219.637	3.850.584.794
- Doanh thu trao đổi dịch vụ		
Cộng	297.704.261.322	267.716.065.692
Các khoản giảm trừ		0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2022	30/06/2021
Cộng		
3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2022	30/06/2021
Cộng		
4 - Giá vốn hàng bán	30/06/2022	30/06/2021
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	275.175.494.465	249.913.361.758
- Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá thí nghiệm	2.635.782.733	738.675.961
Cộng	277.811.277.198	250.652.037.719
5 - Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2022	30/06/2021
- Lãi tiền gửi	7.450.772	999.626.027
- Lãi tiền cho vay (báo các đơn vị)	609.226.678	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	477.082.192	
Cộng	1.093.759.642	999.626.027
6 - Chi phí tài chính	30/06/2022	30/06/2021
- Chi phí lãi vay	9.406.379.843	6.652.161.009
- Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	321.381.320	360.784.060
Cộng	9.727.761.163	7.012.945.069
7 - Thu nhập khác	30/06/2022	30/06/2021
- Thu nhập khác	28.768.867	57.403.200
- Hoàn nhập dự phòng		0
- Đánh giá lại tài sản góp vốn		0
Cộng	28.768.867	57.403.200
8 - Chi phí khác	30/06/2022	30/06/2021
- Các khoản khác	3.826.623	23.712.778
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ		
Cộng	3.826.623	23.712.778

	30/06/2022	30/06/2021
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.164.648.892	4.041.574.140
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	515.664.681	509.287.800
- Chi phí khấu hao	714.709.110	871.408.397
- Thuế và lệ phí	51.277.508	31.447.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.542.669	559.292.924
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí bằng tiền khác	639.733.309	467.641.469
Cộng	6.481.576.169	6.480.651.933
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	167.488.453.512	197.335.735.023
- Chi phí nhân công	73.079.989.124	56.295.621.889
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.371.697.537	6.010.394.973
- Chi phí thuế, lệ phí	51.277.508	31.447.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.485.536.697	136.871.902.927
- Chi phí dự phòng	0	
- Chi phí bằng tiền khác	29.571.349.662	89.453.183.207
Cộng	420.048.304.040	485.998.285.222
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	941.212.622	1.004.886.040
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		53.523.450
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	941.212.622	1.058.409.490

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	397.398.360.864	332.761.109.010
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	294.117.859.347	256.937.075.609

3.2 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Ban giám đốc

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Cung cấp dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng, nhà xã hội...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	6	7
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	293.391.041.685	4.313.219.637	297.704.261.322
Chi phí bộ phận	275.175.494.465	2.635.782.733	277.811.277.198
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.215.547.220	1.677.436.904	19.892.984.124
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.481.576.169
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.411.407.955
Doanh thu hoạt động tài chính			1.093.759.642
Chi phí từ hoạt động tài chính			9.727.761.163
Thu nhập khác			28.768.867
Chi phí khác			3.826.623
Thuế TNDN hiện hành			941.212.622
Lợi nhuận sau thuế			3.861.136.056

Cột 6: Các số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

2. Thông tin khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VNĐ)
2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt		
Thu nhập của Hội đồng quản trị , Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm	2.610.639.000	1.882.507.000
- Thù lao của HĐQT	356.000.000	
Nguyễn Xuân Hưng Chủ tịch HĐQT	236.000.000	
Đặng Văn Giang Thành viên HĐQT	30.000.000	
Bùi Thanh Tuyên Thành viên HĐQT	30.000.000	
Nguyễn Ngọc Chung Thành viên HĐQT	30.000.000	
Trịnh Việt Dũng Thành viên HĐQT	30.000.000	
- Thù lao của Ban kiểm soát	290.000.000	
Lư Bá Thái Trưởng ban kiểm soát	148.000.000	
Bùi Công Phách Thành viên ban kiểm soát	56.000.000	
Thân Thị Len Thành viên ban kiểm soát	56.000.000	
Nguyễn Ngọc Lan Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	
- Lương của Ban giám đốc	1.964.639.000	
Bùi Thanh Tuyên Tổng giám đốc	253.000.000	
Nguyễn Hữu Nghĩa Phó tổng giám đốc	196.800.000	
Nguyễn Ngọc Chung Phó tổng giám đốc	178.185.000	
Dương Quốc Khánh Phó tổng giám đốc	227.885.000	
Hà Hồng Quang Phó tổng giám đốc	219.195.000	
Ngô Văn Nam Phó tổng giám đốc	202.200.000	
Đặng Long Diệp Phó tổng giám đốc	203.250.000	
Nguyễn Thị Kim Xinh Phó tổng giám đốc	203.700.000	
Nguyễn Xuân Hưng Phó tổng giám đốc	80.924.000	
Phùng Văn Thanh Phó tổng giám đốc	199.500.000	

IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :**3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2022
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	(998.400.000)
		Phải thu khác	
		Cộng	(998.400.000)
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Phải thu khách hàng	54.535.962
		Phải thu khác	
		Cộng	54.535.962
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	67.111.755
-Tổng công ty CP Licogi		Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
- Tổng công ty Licogi - Licogi 1		Phải thu khách hàng bê tông	8.619.419.141
- Tổng công ty Licogi - Licogi 20		Phải thu khách hàng bê tông	5.100.675.805
		Cộng	29.935.086.701
Các khoản phải trả :			
		Lãi vay vốn	636.452.055
		Nợ vay tài chính	15.750.000.000
		Cộng	16.386.452.055
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	40.345.468.546
		Phải trả lãi vay	3.038.323.183
		Nợ vay tài chính	43.900.000.000
		Cộng	87.283.791.729
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	27.317.080.787
		Phải trả lãi vay	265.549.315
		Nợ vay tài chính	5.100.000.000
		Cộng	32.682.630.102
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Phải trả tiền k.lượng	50.337.146.774
		Cộng	50.337.146.774
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả khách hàng	62.938.814.661
		Cộng	62.938.814.661
Giao dịch bán hàng			
		Cổ tức	477.082.192
		Cộng	477.082.192
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Lãi vay	1.652.282
		Cổ tức	
		Cộng	1.652.282
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Tiền thuê xe, máy móc thiết bị, gia công giằng giáo	421.405.352

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2022
		Lãi vay	
		Cổ tức	
		Cộng	421.405.352
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	
		Lãi vay	1.030.516.283
		Cộng	1.030.516.283
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-
		Lãi vay	2.347.705.782
		Cộng	2.347.705.782
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-
		Lãi vay	265.549.315
		Cộng	265.549.315
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	84.846.063.036
		Cộng	84.846.063.036
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	27.894.679.766
		Thuê văn phòng, điện, nước	387.421.602
		Tiền thuê đất	13.800.000
		Thuê thiết bị	88.518.668
		Lãi vay	229.672
		Cộng	28.384.649.708

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	88,56%	87,85%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	11,44%	12,15%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,83%	72,98%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,17%	27,02%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,20	1,20
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,04	1,62
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1,61%	1,72%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,30%	1,32%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,27%	0,29%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,22%	0,22%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	0,84%	0,83%

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên